

THÔNG BÁO

**Về việc tổ chức các lớp học phần có số lượng đăng ký dưới 20 sinh viên
trong học kỳ 1, năm học 2026 - 2027**

Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy và số lượng sinh viên đăng ký tín chỉ học kỳ 1, năm học 2026 - 2027, Hiệu trưởng thông báo cho lãnh đạo các khoa về việc cho phép tổ chức các lớp học phần có số lượng đăng ký dưới 20 sinh viên (các học phần khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, lớp có số lượng sinh viên ít, ...) (phụ lục kèm theo).

Yêu cầu Trường các khoa thông báo cho các giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên được biết các thông tin trên.

Yêu cầu Lãnh đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Các khoa (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Trung tâm CNTT&TV (đưa lên website);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NAM

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN CÓ SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÍ DƯỚI 20 SINH VIÊN
TRONG HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Thông báo số /QĐ-ĐHTN ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Khoa	Lớp	Tên Học phần	Số lượng SV đăng kí	Số lượng SV lớp
1	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	10
2	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	10
3	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	10
4	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K20 (3)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	3
5	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	7
6	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K21A (18)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	10	18
7	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K21A (18)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	4	18
8	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	10
9	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	10
10	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	10
11	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K22 (22)	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	14	22
12	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K22 (22)	Quản lý cây trồng tổng hợp (1.5/0.5)©	14	22
13	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K22 (22)	Bệnh phát sinh từ đất (1.5/0.5)©	14	22
14	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K22 (22)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	8	22
15	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K22 (22)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	14	22
16	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Nông nghiệp hữu cơ (1.5/0.5)©	16	16
17	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Nông nghiệp công nghệ cao (1.5/0.5)©	16	16
18	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Chế biến ca cao bột (1.5/0.5)©	16	16
19	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Lâm nghiệp đại cương (2.0/0.0)©	14	16
20	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	4	16
21	KHOA SƯ PHẠM	Văn học-Ngôn ngữ K19 (3)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	3
22	KHOA SƯ PHẠM	Sư phạm Ngữ văn K20 (3)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	1	3
23	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục tiểu học-Tiếng Jrai K20	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	1	1
24	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K22 (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (3.0/0.0)©	1	10

25	KHOA SƯ PHẠM	Văn học K22 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	7
26	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Quần vợt (0.5/1.5)	19	19
27	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Chuyên đề bóng chuyền 3 (0.0/3.0)©	18	19
28	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Đá cầu (0.5/1.5)	18	19
29	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Vệ sinh học thể dục thể thao (1.0/0.0)	19	19
30	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Y học thể dục thể thao (2.0/0.0)	18	19
31	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Thực tế chuyên ngành (0.0/1.0)	19	19
32	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Thực hành kỹ năng sư phạm và công tác giáo viên (0.0/1.0)	16	16
33	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Hồ Chí Minh (0.0/0.0)	16	16
34	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Công dân với các vấn đề kinh tế học (2.0/0.0)	16	16
35	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục công dân (0.0/0.0)	16	16
36	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Tác phẩm kinh điển triết học Lênin (2.0/0.0)	5	6
37	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Logic biện chứng (2.0/0.0)	5	6
38	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Triết học trong khoa học tự nhiên (2.0/0.0)©	5	6
39	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Phương pháp giảng dạy triết học (2.0/0.0)	5	6
40	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 (1.0/1.0)	19	19
41	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	19	19
42	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1.0/1.0)	19	19
43	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Lý luận dạy học các môn lý luận chính trị (1.0/1.0)	19	19
44	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Giáo dục kinh tế ở trường THPT (2.0/1.0)	19	19
45	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2025 (18)	Lý luận dạy học giáo dục công dân (1.5/0.5)	18	18
46	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2025 (18)	Giao tiếp sư phạm (2.0/0.0)	19	18
47	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2025 (18)	Giáo dục gia đình (2.0/0.0)	18	18
48	KHOA NGOẠI NGỮ	Sư phạm Tiếng Anh K20A (4)	Chuyên đề tốt nghiệp (3.0/0.0)©	0	4
49	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	10	16
50	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Cây mía, cây bông (1.5/0.5)©	12	16
51	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) (2.0/0.0)©	12	16
52	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) (1.5/0.5)©	12	16
53	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Kỹ thuật bảo quản thức ăn chăn nuôi (2.0/0.0)©	5	5
54	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	7	5
55	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	2	5
56	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Công cụ máy lâm nghiệp (1.5/0.5)©	4	6

57	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Gỗ và công nghệ gỗ (2.5/0.5)	6	6
58	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	2	6
59	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	4	6
60	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Sản lượng rừng (1.5/0.5)	6	6
61	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Kiến thức sinh thái địa phương (2.0/0.0)©	4	6
62	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Lâm nghiệp đô thị (1.5/0.5)©	4	6
63	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Thuế nhà đất (1.5/0.5)	16	16
64	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Tin học trong quản lý đất đai (1.0/1.0)	16	16
65	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Đo đạc địa chính (1.0/1.0)©	12	16
66	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành (1.5/0.5)©	9	16
67	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Quản lý tái tạo tài nguyên đất (2.0/0.0)©	12	16
68	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	6	16
69	KHOA KHTN&CN	Công nghệ thông tin K19 (4)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	4
70	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Toán học K20 (9)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	3	9
71	KHOA KHTN&CN	Công nghệ thông tin K20 (17)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	17
72	KHOA KHTN&CN	Công nghệ thông tin K21A (21)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	21
73	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (6)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	2	6
74	KHOA KHTN&CN	Công nghệ thông tin K22 (20)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	20
75	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (5)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	1	5
76	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (5)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	2	5
77	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	4
78	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối tự nhiên	19	19
79	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phương pháp dạy thí nghiệm Vật lý phổ thông	19	19
80	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phương pháp dạy giải bài tập Vật lý phổ thông	19	19
81	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Ứng dụng tin học trong giảng dạy vật lý (0.5/1.5)	19	19
82	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý (2.0/0.0)	19	19
83	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Kỹ thuật điện tử (1.5/0.5)	18	19
84	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/2.0)	18	19
85	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phân tích chương trình VLPT (2.0/0.0)©	19	19
86	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phương pháp giảng dạy vật lý (2.0/0.0)	19	19
87	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	18	19
88	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng (1.0/1.0)©	18	18

89	KHOA Y DƯỢC	Y khoa K20A (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	12
90	KHOA Y DƯỢC	Y khoa K20A (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	12
91	KHOA Y DƯỢC	Y khoa K20D (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	7
92	KHOA Y DƯỢC	Y khoa K21D (53)	Thực hành Phụ sản 2 (0.0/3.0)	19	53
93	KHOA KINH TẾ	Kế toán K20 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	7
94	KHOA KINH TẾ	Kinh tế K20B (9)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	9
95	KHOA KINH TẾ	Tài chính-Ngân hàng K21 (11)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	11
96	KHOA KINH TẾ	Quản trị kinh doanh K22A (13)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	13
97	KHOA KINH TẾ	Kế toán K22 (13)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	13
98	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K22 (9)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	9
99	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K23 (14)	Tín dụng nông thôn (2.0/0.0)©	14	14
100	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K23 (14)	Chính sách nông nghiệp (3.0/0.0)	15	14
101	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K23 (14)	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp (2.0/0.0)	13	14
102	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K23 (14)	Thực tập nghề nghiệp 2 (0.0/2.0)	14	14
103	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K23 (22)	Phát triển bền vững (2.0/0.0)	19	22
104	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K23 (22)	Tài chính phát triển (2.0/0.0)	18	22
105	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K23 (22)	Chương trình phát triển kinh tế xã hội (2.0/0.0)	18	22
106	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K23 (22)	Thực tập nghề nghiệp (0.0/4.0)	19	22
107	KHOA KINH TẾ	Công nghệ tài chính K2024 (23)	Tiếng anh chuyên ngành Công nghệ tài chính (2.0/0.0)	18	23
108	KHOA KINH TẾ	Công nghệ tài chính K2024 (23)	Ứng dụng Python trong tài chính (1.0/1.0)	18	23
109	KHOA KINH TẾ	Công nghệ tài chính K2024 (23)	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2.5/0.5)	18	23
110	KHOA KINH TẾ	Công nghệ tài chính K2024 (23)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính (2.0/1.0)	18	23
111	KHOA KINH TẾ	Công nghệ tài chính K2024 (23)	Quản trị rủi ro tài chính (2.0/0.0)©	18	23
112	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (16)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	0	16
113	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Công nghệ dầu béo (1.5/0.5)	7	7
114	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Công nghệ sản xuất đồ hộp (1.5/0.5)©	6	7
115	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Công nghệ sản xuất chè và các sản phẩm cây nh	7	7
116	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	7
117	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Phụ gia thực phẩm (1.5/0.5)©	5	7
118	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Thực phẩm truyền thống (1.5/0.5)©	6	7
119	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	Thủy nông (1.5/0.5)	14	13
120	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	Cây cao su (2.0/1.0)	13	13

121	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	Cây cà phê (2.0/1.0)	14	13
122	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	Cây chè (2.0/1.0)	13	13
123	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	Cây điều, cây ca cao (2.0/1.0)	13	13
124	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (13)	TTGT Cây cao su, cà phê, chè (0.0/3.0)	13	13
125	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (6)	Trồng trọt cơ bản (2.0/0.0)©	7	6
126	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (6)	Quản lý trại chăn nuôi (1.5/0.5)	9	6
127	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (6)	Nuôi trồng thủy sản (2.5/0.5)	10	6
128	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (6)	Thực tập giáo trình chăn nuôi thú y (0.0/3.0)	6	6
129	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (6)	Cây thức ăn chăn nuôi (2.5/0.5)	6	6
130	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Giống cây rừng (1.5/0.5)	4	4
131	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Trồng rừng (2.0/1.0)	4	4
132	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	TTGT Giống, Trồng rừng, nông lâm kết hợp (0.0/0.0)	4	4
133	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp (2.0/0.0)©	4	4
134	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài ng	4	4
135	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Nông lâm kết hợp (2.0/0.0)	4	4
136	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Quản lý các dự án lâm nghiệp (1.5/0.5)©	4	4
137	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (4)	Rừng và biến đổi khí hậu (2.0/0.0)©	4	4
138	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (13)	Bệnh truyền nhiễm động vật 1 (1.5/0.5)	18	13
139	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, động vật rừng	14	19
140	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	Côn trùng rừng (1.5/0.5)	14	19
141	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	Bệnh cây rừng (1.5/0.5)	14	19
142	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng (0.0/2.0)	14	19
143	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	Lửa rừng (2.0/0.0)	14	19
144	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	Bảo tồn đa dạng sinh học (1.5/0.5)	14	19
145	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (19)	Động vật rừng (1.5/0.5)	14	19
146	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi - Thú y K2025 (28)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	18	28
147	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi - Thú y K2025 (28)	Quân sự chung (0.7/0.3)	18	28
148	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi - Thú y K2025 (28)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2	18	28
149	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi - Thú y K2025 (28)	Sinh lý động vật (2.5/0.5)	18	28
150	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2026 (17)	Địa lý thực vật (2.0/0.0)	17	17
151	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Vệ sinh an toàn thực phẩm (2.0/0.0)©	18	18
152	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Công nghệ vi sinh trong xử lý môi trường (2.0/0	18	18

153	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Thí nghiệm sinh học phổ thông (1.0/1.0)	18	18
154	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học (2.0/0.0)	19	18
155	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/2.0)	19	18
156	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Chuyên đề dạy học tích hợp (2.0/0.0)©	19	18
157	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Nông nghiệp hữu cơ (2.0/0.0)	9	9
158	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật (2.0/0.0)	11	9
159	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng (1.0/1.0)©	10	9
160	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Công nghệ sản xuất phân vi sinh (1.0/1.0)©	9	9
161	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Công nghệ sinh học thực vật (2.0/0.0)	12	9
162	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Thực tập chuyên đề công nghệ thực vật (0.0/2.0)	9	9
163	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (9)	Thực tập chuyên đề công nghệ vi sinh - sinh hóa (0.0/2.0)	9	9
164	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Giáo dục học phổ thông (3.0/0.0)	19	19
165	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	19	19
166	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Nhập môn cơ học lượng tử và hóa lượng tử (3.0/0.0)	17	18
167	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Hóa phân tích định lượng (3.0/0.0)	18	18
168	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Thực hành hóa phân tích (0.0/1.0)	18	18
169	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Hợp chất có nhóm chức (3.0/0.0)	18	18
170	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Lý luận dạy học Hóa học (3.0/0.0)	18	18
171	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	18	18
172	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Sinh lý động vật (2.0/1.0)	15	18
173	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Miễn dịch học (2.0/0.0)	15	18
174	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Môi trường và sức khỏe con người (2.0/0.0)©	16	18
175	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Kỹ thuật gen (2.0/1.0)	16	18
176	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học (2.0/1.0)	16	18
177	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Virus học (2.0/0.0)	15	18
178	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (18)	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2.0/0.0)	15	18
179	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Tiếng Anh 3 (2.0/0.0)	19	19
180	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Thiên văn học (1.5/0.5)	19	19
181	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	19	19
182	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Quân sự chung (0.7/0.3)	19	19
183	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2.0)	19	19
184	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2025 (19)	Thể dục nhịp điệu cơ bản (0.0/1.0)©	19	19

185	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Hóa sinh (2.5/0.5)	19	19
186	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Di truyền (2.5/0.5)	19	19
187	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Lý sinh (2.0/1.0)	19	19
188	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	19	19
189	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng	19	19
190	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Quân sự chung (0.7/0.3)	19	19
191	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K2025 (19)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2	19	19

Danh sách gồm 191 học phần.